

## 國立中正大學通識教育課程教學大綱

開課學年度/學期	114 學年度第 2 學期																																								
課程名稱 (中文)	越南語進階會話																																								
課程名稱 (英文)	Basic Vietnamese Conversation (2)																																								
課 碼	(由通識教育中心填寫)	學分數	2																																						
授 課 方 式	請勾選(可複選)： <input checked="" type="checkbox"/> 課堂講授 <input type="checkbox"/> 網路教學 <input type="checkbox"/> 分組討論 <input type="checkbox"/> 校外教學 <input type="checkbox"/> 其他 _____																																								
教學目標及範圍	<p>本課程設計為越南語進階學習，分為三大單元：</p> <ol style="list-style-type: none"> <li><b>越南語音基礎導論</b>：學習越南語的聲調、發音規則及音韻特點，奠定正確發音的基礎。</li> <li><b>越南語日常口語會話</b>：透過情境式對話訓練，提升學生在日常生活中的聽說能力，培養基礎交際能力。</li> <li><b>越南文化特色</b>：介紹越南社會、生活習俗及文化背景，增進學生對越南人民與社會的理解。</li> </ol> <p>課程旨在讓學生：掌握越南語正確的發音與基本文法概念，進行簡單日常會話，具備初步語言交際能力以及了解越南文化及社會生活，建立跨文化認知。透過語言學習與文化體驗的結合，學生將能從語言基礎出發，逐步進入實際交流與文化理解的層面。</p>																																								
授 課 大 綱 (週次表及每週課程詳細內容說明)	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: left; padding: 2px;">週次</th> <th style="text-align: center; padding: 2px;">主題</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">1</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">課程簡介</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">2</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 1: Minh gặp nhau lúc mấy giờ 時間</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">3</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 1: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">4</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 2: Thứ Tư tuần sau tôi về nước 日期</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">5</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 2: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">6</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 3: Anh đi sân bay để làm gì? 狀語</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">7</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 3: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">8</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 4: Bạn có thường thức khuya không? 日常活動(1)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">9</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 4: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">10</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 4: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">11</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 5: Anh phải đi làm thêm. 日常活動(2)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">12</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 5: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">13</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 6: Anh thường đi bằng gì? 交通工具</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">14</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 6: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">15</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 7: Gia đình con có mấy người 家庭成員</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">16</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">單元 7: (續)</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">17</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">總複習</td></tr> <tr><td style="text-align: left; padding: 2px;">18</td><td style="text-align: center; padding: 2px;">期末考試</td></tr> </tbody> </table>			週次	主題	1	課程簡介	2	單元 1: Minh gặp nhau lúc mấy giờ 時間	3	單元 1: (續)	4	單元 2: Thứ Tư tuần sau tôi về nước 日期	5	單元 2: (續)	6	單元 3: Anh đi sân bay để làm gì? 狀語	7	單元 3: (續)	8	單元 4: Bạn có thường thức khuya không? 日常活動(1)	9	單元 4: (續)	10	單元 4: (續)	11	單元 5: Anh phải đi làm thêm. 日常活動(2)	12	單元 5: (續)	13	單元 6: Anh thường đi bằng gì? 交通工具	14	單元 6: (續)	15	單元 7: Gia đình con có mấy người 家庭成員	16	單元 7: (續)	17	總複習	18	期末考試
週次	主題																																								
1	課程簡介																																								
2	單元 1: Minh gặp nhau lúc mấy giờ 時間																																								
3	單元 1: (續)																																								
4	單元 2: Thứ Tư tuần sau tôi về nước 日期																																								
5	單元 2: (續)																																								
6	單元 3: Anh đi sân bay để làm gì? 狀語																																								
7	單元 3: (續)																																								
8	單元 4: Bạn có thường thức khuya không? 日常活動(1)																																								
9	單元 4: (續)																																								
10	單元 4: (續)																																								
11	單元 5: Anh phải đi làm thêm. 日常活動(2)																																								
12	單元 5: (續)																																								
13	單元 6: Anh thường đi bằng gì? 交通工具																																								
14	單元 6: (續)																																								
15	單元 7: Gia đình con có mấy người 家庭成員																																								
16	單元 7: (續)																																								
17	總複習																																								
18	期末考試																																								

每週課程詳細內容說明：

## 第一週：課程簡介

1.教學內容：

(a)課程內容與評分標準說明與認識越南語言與文化特徵

(b)暖身與互動活動：學生用越南語自我介紹，簡單問答遊戲或小組討論，讓學生互相認識並練習基本會話

2.文化分享：越南北中南的詞彙差別與口音特點，並示範常用詞彙對話

## 第二週：單元 1: Mình gặp nhau lúc mấy giờ?

1.教學內容：單元的課文、詞彙及句法解釋，對話練習

(a)句型: *Máy giờ S ?* 與 *S lúc mấy giờ?* (詢問某人做某事的時間)

(b)第二人稱單數名詞 {*tôi, ta, mình*}

(c)句尾的語助詞 *nhé*

2.文化分享：介紹越南人的時間觀念，特別是口語中常用的比喻 *giờ dây thun* (橡皮筋時間)，用來形容時間彈性、事情可能延遲或變動。

## 第三週：單元 1(續)

1.教學內容：單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

2.作業：單元的練習題(讀寫).

## 第四週：單元 2: Thứ Tư tuần sau tôi về nước

1.教學內容：單元的課文、詞彙及句法解釋，對話練習

(a)句子結構 *Nghe nói*(聽說) ...; *Có lẽ* (可能/也許是)...

(b)疑問詞 {*bao giờ, khi nào, hỏi nào*} 與 *bao lâu*(多久)

(c)副詞: *sắp*(將要)與 *sẽ*(會 VP)

2.文化分享：越南語文法中詞序之妙

## 第五週：單元 2 (續)

1.教學內容：單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

2.作業：單元的練習題(讀寫)

## 第六週：單元 3: Anh đi sân bay để làm gì?

1.教學內容：單元的課文、詞彙及句法解釋，對話練習

(a)句尾的語助詞 *à/hả*

(b)轉折語 {*trước đó/khi* (之前), *sau đó/khi* (之後)}

(c)詢問某人做某事的目的及理由之結構: *S để làm gì?* (為什麼)

2.文化分享：越南景點旅遊必訪清單

## 第七週：單元 3 (續)

1.教學內容：單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

2.作業：單元的練習題(讀寫)

## 第八週：單元 4: Bạn có thường thức khuya không?

1.教學內容：單元的課文、詞彙及句法解釋，對話練習

(a) 語法：問句 *có ... không?*，結構 *Vì... nên...* (因為...所以...)

(b) 頻率副詞 {*thường, hay, luôn...*}

(c) 疑問詞 *Vì/Tại sao* (為什麼)

2.文化分享：越南南部當地人的生活特徵

## 第九週: 單元 4 (續)

1.教學內容: 單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

2.作業: 單元的練習題(讀寫)

## 第十週: 單元 4 (續)

1.教學內容: 本週以口語應用為主，學生以小組形式，圍繞 Một ngày của tôi 進行簡短對話，並錄製 1–2 分鐘的短影片呈現日常生活。透過活動，學生能將本單元所學語法與詞彙應用於實際交流，提升口語表達能力與小組合作能力。

## 第十一週: 單元 5: Anh phải đi làm thêm.

1.教學內容: 單元的課文、詞彙及句法解釋，對話練習

(a)語法: 結構 Tôi nghĩ/cho rằng/thấy (我想/認為)

(b)條件結構 Nếu...thì... (如果...就...)

(c)副詞 {chỉ, mới, thôi} (只有，僅)、疑問詞 {ra sao, thế nào, làm sao}

2.文化分享: 日常活動 (1)

## 第十二週: 單元 5 (續)

1.教學內容: 單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

2.作業: 單元的練習題(讀寫)

## 第十三週: 單元 6: Anh thường đi bằng gì?

1.教學內容: 單元的課文、詞彙及句法解釋，對話練習

(a)語法: đi + 交通工具 (搭什麼車)

(b)比較的句型 A hơn B、選擇型的問句 A hay B? (..還是...?)

2.文化分享: 日常活動 (2)

## 第十四週: 單元 6 (續)

1.教學內容: 單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

2.作業: 單元的練習題(讀寫)

## 第十五週: 單元 7: Gia đình con có mấy người?

1.教學內容: 單元的課文、詞彙及句法解釋，對話練習

(a)語法: 問句 đã... chưa? (了沒?)，結構: NP nào cũng (每個.. 都/...)

(b)副詞 {mới, vừa, vừa mới, mới vừa} (剛，剛才)

2.文化分享: 越南文的家庭成員的桌游

## 第十六週: 單元 7 (續)

1.教學內容: 單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

(a) 語法: 描述人事物的形容詞， 方向狀語 {trên, dưới, trong, ngoài, bên cạnh}

2.作業: 單元的練習題(讀寫)

## 第十七週: 總複習

1.教學內容: 單元的練習題(聽說)及閱讀短文講解

2.作業: 單元的練習題(讀寫)

3.期末考試前準備: 兩個選擇

一、 製作會話短片: 學生分 2 至 3 人一組以基本的日常會話為主題(例如: 詢問時間、日期、目的、生活習慣、家庭成員等)編寫一段會話的內容及在一周內進行演練、錄音錄影作為一學期成果

二、 線上測驗: 說明課本中各單元的內容之練習(語法句型鍛鍊為主，翻譯為輔)

	<p><b>第十八週: 期末考試</b></p> <p>1.教室活動: 學生與講師在課堂演練並進行角色扮演，情境對話等      2.期末考試若改同步線上測驗的話，授課內容為線上測驗及課後解答期末考試題</p>
教科書及延伸閱讀	<p><b>教課書:</b> (越南胡志明市國家大學出版的電子書，講師將提供補充教材)</p> <p><b>參考書:</b> 語言部份</p> <p>文藻外語大學 (2016)。越南語(一)(二版)。新北市: 華藝數位出版公司。</p> <p>阮秋姮 (2017)。我的第一本越南語發音。新北市: 國際學村出版社。</p> <p>阮清廉 (2023)。越南語教程: A1。台北市:台灣東華書局出版社</p> <p>阮連香(2016)。大家的越南語—初級 2 QR code 版。瑞蘭國際出版社。</p> <p>陳氏蘭 (2020)。越南語 A1。高雄: 尚昂文化</p> <p>陳鳳凰 (2013)。越南語發音入門。新北市: 統一出版社。</p> <p>陳鳳凰 (2014)。基礎外語: 越南語篇。台北市: 政大出版社。</p> <p style="text-align: center;"><b>文化部分</b></p> <p>王宏仁 (2019)。全球生產壓力鏈: 越南台商、工人與國家。台北: 國立台灣大學出版社。</p> <p>吳靜雯 (2020)。開始在越南自助旅行(新第六版)。台北:太雅出本社。</p> <p>杜漢琛、杜與方 (2019)。越南街邊美食，懂得吃也懂得做。台北:橘子出本社。</p> <p>林琴惠 (譯)(2019)。地球の歩き方編集室。越南。台北: 墨刻出版社。</p> <p>將為文 (2019)。越南文化：從紅河到九龍江流域。台北:五南出版社。</p> <p>鄭永常 (2019)。越南史：堅毅不屈的半島之龍。台北:三民出版社。</p> <p>譚天(譯)(2019)。Christopher Goscha，越南：世界史的失語者。新北市:聯經出版社</p>
評量方式	<p>請勾選(可複選)，並填寫類別：</p> <p><input checked="" type="checkbox"/>課堂參與 <u>A</u> 類    <input type="checkbox"/>期中考 <u>     </u> 類    <input checked="" type="checkbox"/>期末考 <u>B</u> 類    <input type="checkbox"/>小組報告 <u>     </u> 類  <input type="checkbox"/>小組討論 <u>     </u> 類    <input type="checkbox"/>書面報告 <u>     </u> 類    <input checked="" type="checkbox"/>課後作業 <u>C</u> 類    <input type="checkbox"/>平時測驗 <u>D</u> 類  <input type="checkbox"/>心得分享 <u>     </u> 類    <input type="checkbox"/>學習紀錄 <u>     </u> 類    <input type="checkbox"/>專題創作 <u>     </u> 類    <input type="checkbox"/>其他 <u>     </u> 類</p> <p>A 類佔 <u>10 %</u>；B 類佔 <u>20 %</u>；C 類佔 <u>40 %</u>；D 類佔 <u>10 %</u>(類別可自行增加)</p> <p>說明：</p> <p>1. 出席率 (E-course 系統)佔 <u>10%</u>及參與課程 (課堂測驗、練習、教學意見調查等)佔 <u>10%</u> 2.個人作業(學習單共 10 分)佔 <u>50%</u> 3. 期末考試佔 <u>30%</u></p>
與聯合國永續發展目標(SDGs)及細項之對應  (請參閱 SDGs 對照表)	<p>目標: <u>4</u> 細項：<u>4.3、4.5、4.7</u> _____</p> <p>目標: <u>7</u> 細項：<u>7.1、7.2、7.3</u> _____</p> <p>目標: <u>8</u> 細項：<u>8.5、8.6、8.9</u> _____</p>

核心能力指標設定	通識課程 核心能力指標 (請勾選主要的 3-5 項)	說明	課程能培養學生此項核心能力者請打✓
	(1)思考與創新	能夠進行獨立性、批判性、系統性或整合性等面向的思考，或能以創意的角度來思考新事物。	
	(2)道德思辨與實踐	能夠對於社會、文化中相關的倫理或道德議題，進行明辨、慎思與反省，或能實踐在日常生活中。	✓
	(3)生命探索與生涯規劃	能夠主動探索自我的價值或生命的真諦，或能具體實踐在自我生涯的規劃或發展。	
	(4)公民素養與社會參與	能夠尊重民主與法治的精神、關心公共事務及議題，或能參與社會事務及議題的討論與決策。	
	(5)人文關懷與環境保育	能夠具備同理、關懷、尊重、惜福等人文素養，或能擴及到更為廣泛的環境及生態議題。	
	(6)溝通表達與團隊合作	能夠善用各種不同的表達方式進行有效的人際溝通，或能理解組織運作，與他人完成共同的事物或目標。	✓
	(7)國際視野與多元文化	能夠了解國際的情勢與脈動，具備廣博的世界觀，或能尊重或包容不同文化間的差異。	✓
	(8)美感與藝術欣賞	能夠領略各種知識、事物或領域中的美感內涵，或能據此促成具美感內涵之實踐力。	
	(9)問題分析與解決	能夠透過各種不同的方式發現問題，解析問題，或能進一步透過思考以有效解決問題。	

	<p><b>姓名：</b>胡秋莊</p> <p><input type="checkbox"/>專任教師 學系(所，中心)： <input checked="" type="checkbox"/>兼任教師 服務單位：通識教育中心</p> <p><b>學經歷：</b></p> <p><b>學歷</b></p> <p>國立中正大學語言學研究所 博士候選人</p> <p>國立雲林科技大學技術及職業教育研究所碩士 2017年 至 2019年</p> <p>越南胡志明市人文與社會科學大學 中文系學士 2004年</p> <p><b>經歷</b></p> <p>2025: 國立中正大學 語言學研究所 張寧講座教授的助理（任職中）</p> <p>2024: 縣市警察局外事課113年度司法通譯人員培訓—越南語口試官 國立中正大學 語言學研究所 張寧講座教授的研究助理</p> <p>2023: 縣市警察局外事課112年度司法通譯人員培訓—越南語口試官</p> <p>2022: 內政部移民署111年度移民輔導通譯人員培訓—越南語口試官</p> <p>2020: 大同技術學院通識教育中心越南語兼任老師</p> <p>2019: [107學年度高級中等學校第二外語教師研習工作坊] —越南語講師 國立暨南國際大學東南亞研究中心—專案講師 國立虎尾高級農工職業學校—越南語社團輔導師 國立中正大學通識教育中心 越南語兼任講師（任職中）</p> <p>2018: [106 學年度高級中等學校第二外語教師研習工作坊] —越南語講師</p> <p>2016: 國立政治大學外語系—網路授課的越南語教師 雲林縣大埤鄉舊庄國小—輔導老師 全國高中第二外語學科中心—專案助理</p> <p><b>專業領域：</b></p> <p>1. 初中高級越南語 2. 越南語文法 3. 實用越文寫作</p>	<p>職稱：</p> <p>職稱：越南語講師</p>
<b>授課教師資料</b>		

**請尊重智慧財產權，不得非法影印教師指定之教科書籍**